

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 24/2024/HNGĐ-GĐT

Ngày: 21/8/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán xét xử giám đốc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Xuân

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Trần Văn Mười

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp *, xã AT, huyện CB, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu A, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ *, Khu phố *, phường HM, thành phố UT, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố UT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh G trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu A đăng ký kết hôn ngày 12/7/2007. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà A. Về con chung: Ông và bà A có 01 con chung là cháu Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007. Ông đồng ý giao con chung cho bà A

được trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung của vợ chồng ông yêu cầu giải quyết gồm:

1. Quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường BK, thành phố UT, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số CD612*** ngày 29/8/2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho bà Trần Thị Thu A (sau đây gọi tắt là các thửa đất số 337, 343, 385).

2. Quyền sử dụng thửa đất số 365, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại phường HM, thành phố UT, tỉnh Bình Dương, theo GCNQSDĐ số BK630*** ngày 01/6/2012, do Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện (nay là thành phố) UT cấp cho bà Trần Thị Thu A (sau đây gọi tắt là thửa đất số 365).

3. Quyền sử dụng các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường HM, thành phố UT, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số CB931***, sổ vào sổ CS03*** ngày 10/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho bà Trần Thị Thu A (sau đây gọi tắt là các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513).

Về nợ chung: Khoản tiền vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh UT (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Chi nhánh UT) theo Hợp đồng tín dụng số 5502-LAV-202000944 ngày 12/5/2020 với số tiền 550.000.000 đồng. Mục đích vay là để trả tiền thổ cư đối với thửa đất 365 tờ bản đồ 41, nhưng trong quá trình làm thủ tục thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nên ông đã giao toàn bộ số tiền này cho bà A quản lý, sử dụng. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà A về số nợ này mà chỉ đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số dư nợ còn lại theo Ngân hàng xác định tại thời điểm hiện nay.

Bị đơn là bà Trần Thị Thu A trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông G về quan hệ hôn nhân và đồng ý ly hôn. Bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông G cấp dưỡng.

Về nợ chung: Bà A phản tố yêu cầu Tòa án công nhận khoản vay tại Ngân hàng Chi nhánh UT theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/5/2020 với số tiền 550.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Yêu cầu ông G thanh toán $\frac{1}{2}$ nợ số tiền là 275.000.000 đồng. Bà đồng ý nhận nghĩa vụ thanh toán nợ chung theo hợp đồng nêu trên.

Về tài sản chung:

1. Quyền sử dụng thửa đất số 365, trên đất hiện nay có căn nhà tạm vợ chồng xây dựng năm 2012, chuồng gà và các công trình phụ khác. Bà xác định đây là tài sản riêng của bà, vì tiền nhận chuyển nhượng đất và xây cất nhà là do

bà được cha mẹ tặng cho trước hôn nhân. Chuồng gà là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bà vay 550.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/5/2020 với Ngân hàng Chi nhánh UT.

2. Quyền sử dụng các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 và quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385 cũng là những tài sản riêng của bà vì tiền nhận chuyển nhượng đất là do bà được cha mẹ tặng cho riêng trước hôn nhân.

Tất cả các thửa đất mà nguyên đơn xác định là tài sản chung của vợ chồng nêu trên bị đơn đều không đồng ý mà xác định đây là tài sản riêng của bị đơn trong thời kỳ hôn nhân. Bà A tự nguyện chia cho ông G được quyền sử dụng các thửa đất số 337, 343, 385 các thửa đất khác bà A không đồng ý chia.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố UT, tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh G và bị đơn bà Trần Thị Thu A như sau:

Ông Nguyễn Thanh G và bà Trần Thị Thu A thuận tình ly hôn. Giao con chung tên Nguyễn Trường T, sinh ngày 06/8/2007 cho bà Trần Thị Thu A trực tiếp nuôi dưỡng. Ông G và bà A đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông G cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Trường T 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông G đối với bà A về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

3.1. Ông G được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385 phần đất có giá trị 4.433.500.000 đồng.

3.2. Bà A được quyền sử dụng thửa đất số 365 phần đất có giá trị là 3.864.050.000 đồng. Đồng thời, bà A được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà ở, cây trồng, chuồng gà...trị giá 323.439.200 đồng. Bà A có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị tài sản trên đất cho ông G với số tiền là 161.719.600 đồng.

3.3. Bà A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 có giá trị là 5.172.600.000 đồng (diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng Chi nhánh UT).

3.4. Bà A có trách nhiệm hoàn trả cho ông G giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch được chia là: 954.860.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà A đối với ông G về việc tranh chấp nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Xác định khoản vay tại Ngân hàng Chi nhánh UT theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/5/2020 số tiền 550.000.000 đồng là nợ

chung vợ chồng. Buộc ông G có trách nhiệm trả cho bà A $\frac{1}{2}$ khoản vay tương ứng với số tiền là 275.000.000 đồng. Bà A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số dư nợ tiền vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên và thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của hợp đồng tín dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A về việc không yêu cầu ông G hoàn trả số tiền lãi mà bà A đã thanh toán cho Ngân hàng.

5. Khấu trừ số tiền ông G có trách nhiệm thanh toán cho bà A vào số tiền giá trị tài sản chung, giá trị chênh lệch tài sản chung bà A có trách nhiệm thanh toán cho ông G là (161.719.600 đồng + 954.860.000 đồng) - 275.000.000 đồng = 841.579.600 đồng.

Ông G và bà A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành đăng ký, điều chỉnh GCNQSDĐ theo qui định của pháp luật.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông G đối với diện tích đất 82,6m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/6/2023, bà A kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; Ngày 10/7/2023, ông G kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm.

Tại Bản án số 57/2023/HNGĐ-PT ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh G. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu A.

...

3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung và về nợ chung, cụ thể:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh G đối với bị đơn bà Trần Thị Thu A về việc yêu cầu chia tài sản chung:

3.1.1. Ông G được quyền sử dụng thửa đất số 365 có giá trị 3.864.050.000 đồng.

Đồng thời, ông G được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Nhà ở, cây trồng, chuồng gà.... Có tổng giá trị 327.894.200 đồng.

3.1.2. Bà A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 1.773,4m² thuộc các thửa đất số 337, 343, 385 có giá trị 4.433.500.000 đồng.

3.1.3. Bà A được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 3.448,4m² thuộc các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 có giá trị là 5.172.600.000 đồng (diện tích đất đang thế chấp tại Ngân hàng Chi nhánh UT theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 08/5/2020).

3.1.4. Bà A có trách nhiệm hoàn trả cho ông G giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch được chia là 1.360.062.900 đồng.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà A đối với ông G về việc tranh chấp nợ chung trong thời kỳ hôn nhân:

Xác định dư nợ vay (nợ gốc và lãi) tại Ngân hàng Chi nhánh UT theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/5/2020 số tiền 213.300.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Buộc ông G có trách nhiệm trả cho bà A 1/2 dư nợ tương ứng với số tiền là 106.650.000 đồng. Bà A có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số dư nợ tiền vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên và thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng tín dụng.

3.3. Khấu trừ số tiền ông G có trách nhiệm thanh toán cho bà A vào số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung mà bà A có trách nhiệm thanh toán cho ông G, số tiền còn lại bà A có trách nhiệm thanh toán cho ông G là: 1.360.062.900 đồng - 106.650.000 đồng = 1.253.412.900 đồng.

3.4 . Ông G và bà A được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền tiến hành đăng ký, điều chỉnh GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

3.5 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông G đối với diện tích đất 82,6m².

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí và hiệu lực thi hành.

Ngày 04/02/2022, bà A có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 165/QĐ-VKS-DS ngày 1//2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 57/2023/HNGĐ-PT ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố UT, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông G, giao cho ông G được quyền sử dụng diện tích 754m² cùng

tài sản trên thửa đất 365 là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Bởi lẽ:

[1.1] Ông G và bà A cùng xác nhận trong thời kỳ hôn nhân đã tạo lập được các tài sản là quyền sử dụng đất sau: các thửa đất số 337, 343, 385 loại đất lúa; các thửa đất số 481, 482, 483, 484, 512, 513 loại đất lúa; thửa đất số 365 có mục đích sử dụng là đất nông nghiệp, sau khi ông G và bà A ly thân thì bà A đã nộp tiền sử dụng đất để chuyển mục đích sử dụng thửa 365 thành đất ở, trên thửa đất 365 có căn nhà ở duy nhất của vợ chồng và chuồng trại để chăn nuôi gà. Bà A cho rằng, các tài sản này về bản chất là tài sản riêng của bà do cha mẹ bà cho tiền để nhận chuyển nhượng 03 xuất đất tái định cư, sau đó bà A đã chuyển nhượng cho người khác lấy tiền để nhận chuyển nhượng các thửa đất trên. Quá trình tạo lập tài sản chủ yếu do công sức của bà, vì công việc buôn bán thịt heo của bà đã tạo ra nguồn thu nhập chính để nuôi sống gia đình và tạo lập tài sản. Tuy nhiên, bà A không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đó là tài sản riêng của mình. Do các tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khi giải quyết phân chia tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp của các bên và chia cho bà A 60%, ông G 40% khối tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

[1.2] Về nơi ở duy nhất của vợ, chồng ông G, bà A và cháu T là căn nhà trên thửa đất số 365: Ông G và bà A ly thân từ khoảng cuối năm 2019, đầu năm 2020. Thời gian đầu ông G về sống ở Khu phố 7, phường HM và sau đó về sinh sống tại Đồng Nai (ông G có nơi thường trú tại Ấp *, xã AT, huyện CB, tỉnh Đồng Nai). Như vậy, ông G có nơi ở hợp pháp tại Ấp *, xã AT, huyện CB, tỉnh Đồng Nai. Bà A và cháu T không có nơi ở ổn định đang phải ở nhờ nhà của con riêng của bà A tại UT. Vì không có chỗ ở nên bà A đã phải tạo dựng căn nhà và nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất để có được chỗ ở hợp pháp tại thửa đất số 365. Trong hoàn cảnh vợ chồng ly hôn, một mình bà A phải nuôi con chưa thành niên nên cuộc sống khó khăn.

Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: “*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên...*”. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao thửa đất số 365 cùng tài sản gắn liền với đất, trong đó có căn nhà ở duy nhất của vợ chồng cho bà A để ổn định nơi ở cho mẹ con bà A là đúng quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và giao thửa đất số 365 cùng nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông G quản lý và sử dụng, đồng thời sửa lại phần nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Từ những phân tích, nhận định trên nên cần chấp nhận kháng nghị số 165/QĐ-VKS-DS ngày 19/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 342; Điều 343 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 165/QĐ-VKS-DS 19/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 57/2023/HNGĐ-PT ngày 01/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố UT, tỉnh Bình Dương về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh G với bị đơn là bà Trần Thị Thu A.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học -TANDTC;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố UT, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố UT, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, Phòng HCTP, Phòng GDKT.III; HSVA (MP).

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đức Xuân